

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132 , QL 1A , P2 , T. Sóc Trăng

Tel : 079 3822201 - Fax : 079 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2013



- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01a - DN

Mẫu số B 02a - DN

Mẫu số B 03a - DN

Mẫu số B 09 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013
Tổng Giám đốc	Hồ Quốc Lực
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lưu Nguyễn Trúc Dung
Ngày lập	Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



· Sóc Trăng, ngày 18 tháng 01 năm 2014.

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty :** Công ty cổ phần thực phẩm Sao Ta (FIMEX VN)**Địa chỉ :** Km 2132 – Quốc lộ 1A – Phường 2 – Tp.Sóc Trăng – T.Sóc Trăng.**Điện thoại :** (079) 3822201 **Fax :** (079) 3822122Quyết định thành lập số : **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002.Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 12 ngày 09/08/2013.**Vốn điều lệ : 130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỉ đồng).**FIMEX VN** báo cáo tóm lược Quý IV năm 2014 như sau :

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2013	Quý IV/2013	So sánh (%)	Năm		So sánh (%)
					2012	2013	
Nguyên liệu mua	Tấn	4,042.02	2,594.57		8,493.79	11,270.94	
- Tôm nguyên liệu		3,882.42	2,172.17	55.95	6,842.04	10,169.25	148.63
- Nông sản		159.60	422.40	264.66	1,651.75	1,101.69	66.70
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,006.49	2,573.76		8,007.52	9,294.04	
- Tôm đông		2,905.90	2,370.90	81.59	7,180.58	8,742.75	121.76
- Nông sản		100.59	202.86	201.67	826.94	551.29	66.67
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	639.48	486.62	76.10	984.33	1,317.34	133.8
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	2,922.17	2,373.55		7,390.73	8,775.89	
- Tôm đông		2,812.59	2,152.36	76.53	6,695.19	8,143.27	121.63
- Nông sản		109.58	221.19	201.85	695.54	632.62	90.95
Doanh thu tiêu thụ	tr USD	35.57	32.33	90.89	74.05	103.57	139.86
	Tr.đ	754,262	683,989	90.68	1,548,866	2,187,409	141.23
Nộp ngân sách	Tr.đ	1,549.00	943.91	60.94	4,193.11	4,792.55	114.30
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	3,413.23	19,570.01	573.36	6,726.12	35,585.35	529.06
Tỷ suất LN/ DT	%	0.45	2.85	633.33	0.43	1.62	376.74
Tỷ suất LN/ VCSH	%	1.64	8.31	506.71	4.30	15.11	351.40
Vòng quay VLĐ	Vòng	1.57	1.46	92.99	3.16	4.68	148.10

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ QUỐC LỰC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		605,705,321,196	329,652,559,046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	03	151,574,117,885	12,737,734,830
1. Tiền	111		151,574,117,885	12,737,734,830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,489,616,485	128,732,736,554
1. Phải thu khách hàng	131		137,488,121,374	134,437,604,852
2. Trả trước cho người bán	132		21,796,924,818	13,667,795,599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	04	1,293,861,620	1,702,510,627
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(29,089,291,327)	(21,075,174,524)
IV. Hàng tồn kho	140		300,126,218,558	181,272,023,434
1. Hàng tồn kho	141	05	300,126,218,558	181,272,023,434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22,515,368,268	6,910,064,228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,150,981,166	247,818,657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,632,466,344	6,097,283,851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13,788,845	10,580,075
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	06	718,131,913	554,381,645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136,065,336,325	129,307,461,774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118,081,605,597	114,482,232,491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	91,593,863,112	90,635,728,530
- Nguyên giá	222		296,453,475,265	282,240,065,365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(204,859,612,153)	(191,604,336,835)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	08	10,529,181,695	7,818,503,976
- Nguyên giá	228		11,430,787,100	8,430,787,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(901,605,405)	(612,283,124)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	09	15,958,560,790	16,027,999,985
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,400,000,000	10,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	10,400,000,000	10,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,583,730,728	4,425,229,283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7,583,730,728	4,425,229,283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		741,770,657,521	458,960,020,820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		506,332,472,586	302,493,999,579
I. Nợ ngắn hạn	310		505,802,472,586	301,963,999,579
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	405,571,149,335	252,111,368,160
2. Phải trả người bán	312		71,059,109,204	15,097,389,010
3. Người mua trả tiền trước	313		8,432,800	10,834,473,350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3,341,709,578	1,203,766,106
5. Phải trả người lao động	315		17,309,433,906	13,381,978,022
6. Chi phí phải trả	316	14	3,035,198,703	5,248,773,961
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	4,989,325,837	3,649,650,444
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		488,113,223	436,600,526
II. Nợ dài hạn	330		530,000,000	530,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	530,000,000	530,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235,438,184,935	156,466,021,241
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	235,438,184,935	156,466,021,241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,658,007,111	34,273,007,111
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(10,535,247,254)	(10,535,247,254)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,879,284,777	35,879,284,777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,436,140,301	8,848,976,607
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		741,770,657,521	458,960,020,820

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		1,537,219.84	431,123.41
- EUR		259.96	270.88
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

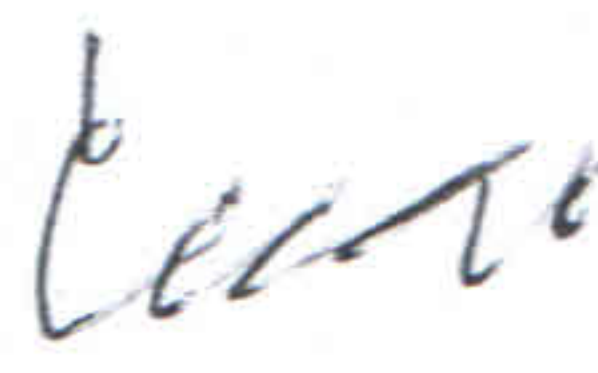
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

		- Đơn vị tính: VND					
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	683,988,915,585	453,356,846,135	2,187,409,325,488	1,548,866,144,312
2.	Các khoản giảm trừ	02	19	-	-		12,791,928,919
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	683,988,915,585	453,356,846,135	2,187,409,325,488	1,536,074,215,393
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	619,047,461,052	409,489,661,460	2,053,805,993,327	1,435,105,381,192
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,941,454,533	43,867,184,675	133,603,332,161	100,968,834,201
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,985,808,682	2,404,801,742	7,448,519,180	8,981,008,523
7.	Chi phí tài chính	22	23	4,288,917,444	5,664,940,759	13,808,315,440	30,405,222,266
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,288,917,444	4,905,197,901	10,770,980,700	29,189,859,516
8.	Chi phí bán hàng	24		18,672,558,930	15,963,813,331	61,624,751,665	51,696,243,339
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,980,209,074	5,323,420,392	30,631,779,837	22,073,809,635
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,985,577,767	19,319,811,935	34,987,004,399	5,774,567,484
11.	Thu nhập khác	31		840,000	250,200,000	837,203,636	967,849,836
12.	Chi phí khác	32		22,072,866		238,854,115	16,294,272
13.	Lợi nhuận khác	40		(21,232,866)	250,200,000	598,349,521	951,555,564

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,964,344,901	19,570,011,935	35,585,353,920	6,726,123,048
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2,247,325,867	1,027,425,626	2,901,790,919	629,723,441
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27,717,019,034	18,542,586,309	32,683,563,001	6,096,399,607
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2,268	2,567	2,948	844

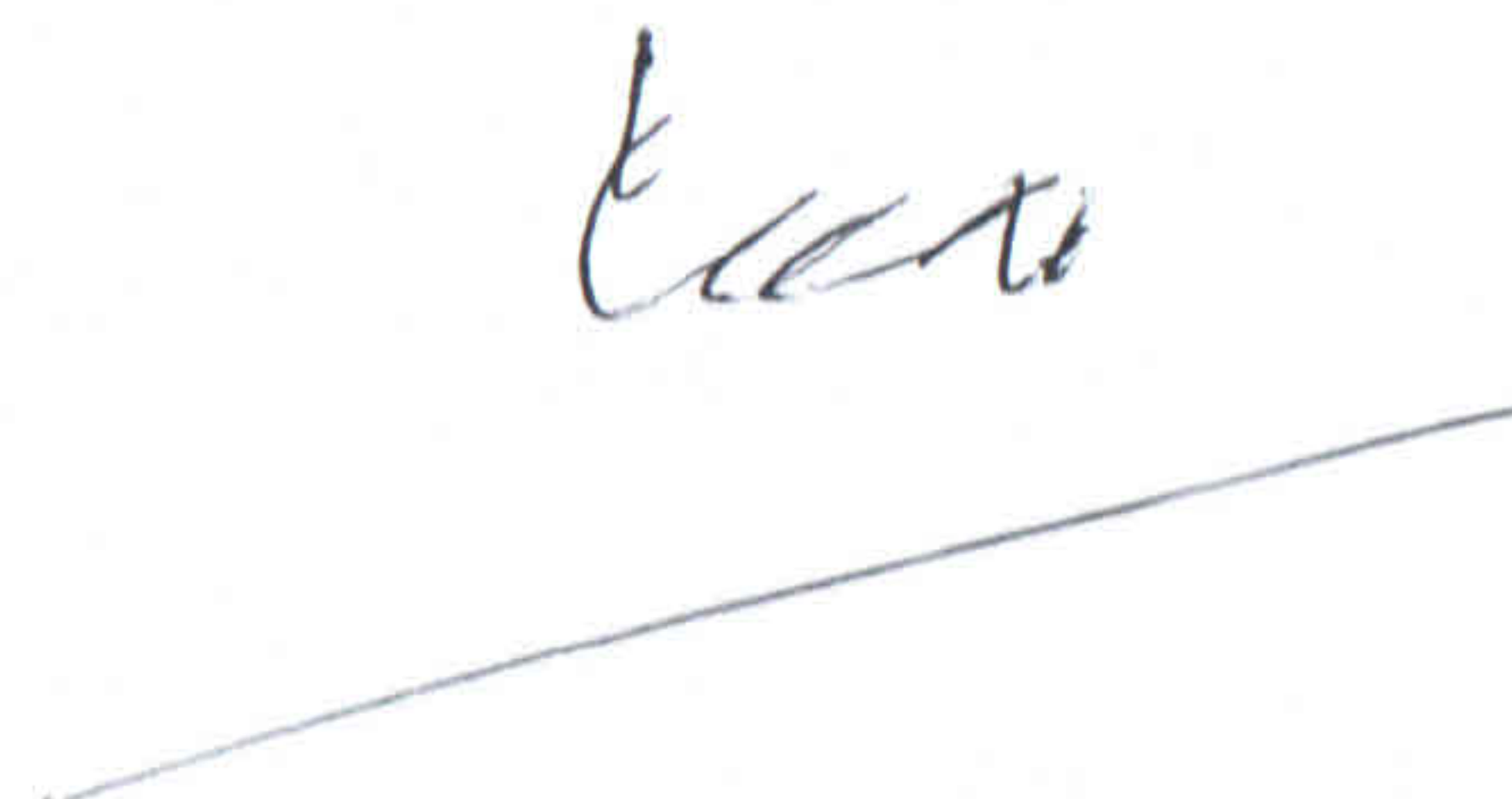
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Tổng Giám đốc



HỒ QUỐC LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1. Lợi nhuận trước thuế		35,585,353,920	6,726,123,048
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	2	20,882,918,925	17,596,147,671
2. Các khoản dự phòng	3	8,014,116,803	880,980,404
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(278,017,372)	(192,588,615)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4,331,026,026)	(8,576,356,335)
5. Chi phí lãi vay	6	10,770,980,700	29,189,859,516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	70,644,326,950	45,624,165,689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(23,466,929,495)	(6,938,266,662)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(118,854,195,124)	206,179,447,368
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49,925,365,832	14,775,864,348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6,061,663,954)	3,722,052,938
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10,785,995,183)	(29,514,331,231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(936,473,900)	(112,642,196)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,491,547,747	2,648,422,763
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,585,097,295)	(4,178,237,391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38,629,114,422)	232,206,475,626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21,739,740,169)	(26,150,045,509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	837,203,636	563,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,331,026,026	8,012,719,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,571,510,507)	(17,573,689,174)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	52,385,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,229,196,163,148	2,142,291,692,556
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,082,694,182,907)	(2,460,756,347,567)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,055,840,700)	(18,056,575,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	193,831,139,541	(336,521,230,011)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	138,630,514,612	(121,888,443,559)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12,737,734,830	134,547,002,631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	205,868,443	79,175,758
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	151,574,117,885	12,737,734,830

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





HỒ QUỐC LỰC

Lưu Nguyễn Trúc Dung

Tô Minh Chưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09/10/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200208753 đăng ký lần đầu ngày 19/12/2002; sửa đổi lần thứ 12 ngày 09/08/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Km 2132 Quốc Lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 130.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh :

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ trong ngành chế biến; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Gieo trồng, sản xuất, xuất khẩu và tiêu thụ nội địa hàng nông sản.

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2013 là 130.000.000.000 VND (Một trăm ba mươi tỷ đồng chẵn).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm, do đặc điểm của ngành thủy sản, giá thay đổi theo mùa vụ, theo thị trường Thế giới không ổn định, nên để thận trọng, Công ty xác định giá trị thành phẩm tồn kho theo tỷ lệ dựa trên giá bán thực tế;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Đối với thành phẩm áp dụng phương pháp kê khai định kỳ;
- Đối với vật tư, CCDC và nguyên vật liệu áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-25 năm
- Máy móc, thiết bị : 04-10 năm
- Phương tiện vận tải : 06-10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03-07 năm
- Các tài sản khác : 04-10 năm
- Quyền sử dụng đất : 39-50 năm
- Phần mềm quản lý : 05-06 năm
- TSCĐ vô hình khác : 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	306,818,476	1,127,336,700
- VND	171,551,304	491,101,247
- Ngoại tệ (tại ngày 31/12/2013 : 6.416,24 USD)	135,267,172	636,235,453
Tiền gửi ngân hàng	151,267,299,409	11,610,398,130
- Tiền gửi VND	118,987,410,269	3,265,385,547
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	645,545,140	2,835,621,611
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	47,098,223	66,949,726
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	205,137,471	164,553,493
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	13,622,549	13,403,053
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Sóc Trăng	38,416,451	2,123,444
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	5,486,018	120,859,768
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP.HCM)		7,441,599
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng	1,054,568	1,041,439
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN ST (MHB)	12,543,359	686,968
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	6,526,880	6,559,285
+Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	17,380,751	17,100,701
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải	2,541,165	2,505,964
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	18,045,173	8,139,410
+Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Cần Thơ	1,693,521	1,666,974
+Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (Techcombank)	20,956,207	16,732,112
+Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB Cần Thơ)	117,951,362,793	
- Tiền gửi USD	32,272,401,494	8,337,598,327
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	20,863,835,664	7,828,669,703
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng	43,442,412	105,269,781
+ Ngân hàng Hồng Kông - Thương Hải (TP HCM)		4,380,933
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN ST (Sacombank)	16,312,830	16,644,923
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	6,786,717	6,700,765
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	5,459,809,192	71,294,289
+Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	2,639,045	2,601,875
+Ngân hàng TMCP Hàng Hải	10,602,770	10,447,049
+Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	55,583,958	
+Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB Cần Thơ)	5,722,764,978	
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam-CN Sóc Trăng	90,623,928	291,589,009
- Tiền gửi EUR	7,487,646	7,414,256
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam-CN Sóc Trăng	7,294,377	7,230,597
+Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	180,019	171,069
+Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	7,777	7,390
+ Ngân hàng UOB	5,473	5,200
Tổng cộng	151,574,117,885	12,737,734,830

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công đoàn Công ty	624,700,000	1,328,800,000
Thuế thu nhập cá nhân (CB-CNV)		138,059,153
Phải thu khác	669,161,620	235,651,474

Tổng cộng

1,293,861,620

1,702,510,627

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15,420,848,839	12,466,349,879
Công cụ, dụng cụ	12,755,875,281	10,438,158,173
Thành phẩm	271,949,494,438	158,367,515,382

Tổng cộng

300,126,218,558

181,272,023,434

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	714,131,913	553,381,645
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,000,000	1,000,000

Tổng cộng

718,131,913

554,381,645

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	77,678,000,683	182,949,499,314	11,289,727,415	4,888,495,670	5,434,342,283	282,240,065,365
2. Số tăng trong năm	11,508,989,797	8,458,242,360	1,817,090,455	184,631,810	58,970,000	22,027,924,422
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới		8,458,242,360	1,817,090,455	184,631,810	58,970,000	10,518,934,625
- Xây dựng mới	11,508,989,797			-		11,508,989,797
- Tăng khác				-		-
3. Số giảm trong năm	328,609,614	4,607,590,611	1,074,565,587	1,140,825,472	662,923,238	7,814,514,522
Gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán		3,300,116,707	1,074,565,587			4,374,682,294
- Giảm khác	328,609,614	1,307,473,904		1,140,825,472	662,923,238	3,439,832,228
4. Số dư cuối năm	88,858,380,866	186,800,151,063	12,032,252,283	3,932,302,008	4,830,389,045	296,453,475,265
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	49,350,284,919	125,490,724,889	7,128,435,394	4,252,507,377	5,382,384,256	191,604,336,835
2. Khấu hao trong năm	5,322,082,324	13,999,259,805	1,049,407,706	204,494,636	18,352,173	20,593,596,644
3. Giảm trong năm	321,521,467	4,366,909,953	940,098,685	1,052,534,668	657,256,553	7,338,321,326
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		3,300,116,707	940,098,685			4,240,215,392
- Giảm khác	321,521,467	1,066,793,246		1,052,534,668	657,256,553	3,098,105,934
4. Số dư cuối năm	54,350,845,776	135,123,074,741	7,237,744,415	3,404,467,345	4,743,479,876	204,859,612,153
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	28,327,715,764	57,458,774,425	4,161,292,021	635,988,293	51,958,027	90,635,728,530
2. Tại ngày cuối năm	34,507,535,090	51,677,076,322	4,794,507,868	527,834,663	86,909,169	91,593,863,112



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	8,041,785,900	152,500,000	236,501,200	8,430,787,100
2. Số tăng trong năm	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000
Bao gồm:				-
- Mua trong năm	3,000,000,000			3,000,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	11,041,785,900	152,500,000	236,501,200	11,430,787,100
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
1. Số dư đầu năm	403,165,294	119,686,737	89,431,093	612,283,124
2. Số tăng trong năm	239,392,117	11,193,864	38,736,300	289,322,281
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Bao gồm:				-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	642,557,411	130,880,601	128,167,393	901,605,405
III. Giá trị còn lại				-
1. Tại ngày đầu năm	7,638,620,606	32,813,263	147,070,107	7,818,503,976
2. Tại ngày cuối năm	10,399,228,489	21,619,399	108,333,807	10,529,181,695

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy chế biến cá cùm CN Cái Côn	15,667,000,000	15,667,000,000
- Nhà máy chế biến thực phẩm An San B	80,250,091	80,250,091
- Trại nuôi tôm Tân Nam (Vĩnh Châu)	211,310,699	280,749,894
Tổng cộng	15,958,560,790	16,027,999,985

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp Sóc Trăng	10,000,000,000	10,000,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chế biến Gạo Sóc Trăng	400,000,000	400,000,000
Tổng cộng	10,400,000,000	10,400,000,000
	-	-

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế thương mại		775,691,632
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4,596,469,028	1,045,594,034
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,987,261,700	2,603,943,617
Tổng cộng	7,583,730,728	4,425,229,283
	-	-

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay VND	226,881,728,000	93,984,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	109,016,000,000	
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng -CN Cần Thơ	50,800,000,000	
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	66,980,000,000	
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN Sóc Trăng		
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng		
+ Khác	85,728,000	93,984,000
- Vay USD	178,689,421,335	234,024,833,425
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	12,600,458,416	91,608,603,425
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	86,689,184,000	63,818,790,000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển-CN Sóc Trăng	51,229,260,000	59,260,305,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế - VIB Cần Thơ	28,170,518,919	
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Sóc Trăng		19,337,135,000
- Vay chiết khấu USD		17,992,550,735
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng		17,992,550,735
Tổng cộng	405,571,149,335	252,111,368,160
	-	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2,480,215,244	514,898,225
Thuế thu nhập cá nhân	861,494,334	688,867,881
Tổng cộng	3,341,709,578	1,203,766,106
	-	-

Ghi chú : (*) Công ty đang tiếp tục áp dụng chính sách ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau :

- Được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% trong 12 năm (2002-2013) do đáp ứng 3 điều kiện về lĩnh vực A, địa bàn B và sử dụng lao động.
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm (2003-2005);
- Được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 08 năm (2006-2013).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của Cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cước tàu chưa thanh toán	1,953,143,155	3,360,520,970
Chi phí phải trả khác	1,082,055,548	1,888,252,991
Tổng cộng	3,035,198,703	5,248,773,961
	-	-

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	4,284,397,092	3,439,347,692
Cổ tức phải trả	42,059,100	56,980,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	662,869,645	153,322,752
Tổng cộng	4,989,325,837	3,649,650,444
	-	-

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	530,000,000	530,000,000
Tổng cộng	530,000,000	530,000,000
	-	-

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	34,273,007,111	(800,702,473)	(10,535,247,254)	29,678,453,307	8,000,000,000	31,135,106,800	171,750,617,491
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước	-	-					6,096,399,607	6,096,399,607
Tăng khác	-		800,702,473		6,200,831,470			7,001,533,943
Giảm vốn trong năm trước	-							-
Lỗ trong năm trước	-	-		-				-
Giảm khác	-	-		-			(28,382,529,800)	(28,382,529,800)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	34,273,007,111	-	(10,535,247,254)	35,879,284,777	8,000,000,000	8,848,976,607	156,466,021,241
Tăng vốn trong năm nay	50,000,000,000	-		-				50,000,000,000
Lãi trong năm nay	-	-					32,683,563,001	32,683,563,001
Tăng khác	-	2,500,000,000						2,500,000,000
Giảm vốn trong năm nay	-							-
Lỗ trong năm nay	-	-		-				-
Giảm khác	-	(115,000,000)		-	-	-	(6,096,399,307)	(6,211,399,307)
Số dư cuối năm nay	130,000,000,000	36,658,007,111	-	(10,535,247,254)	35,879,284,777	8,000,000,000	35,436,140,301	235,438,184,935

17. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND		Đầu năm VND	
Vốn góp của Nhà nước	13,800,000,000	10.62%	13,800,000,000	17.25%
Vốn góp của các đối tượng khác	116,200,000,000	89.38%	66,200,000,000	82.75%
Tổng cộng	130,000,000,000	100%	80,000,000,000	100%
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng				
- Số lượng cổ phiếu quỹ	777,370		777,370	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	50,000,000,000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	130,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,055,840,700	18,056,575,000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Năm nay

Năm trước

7%

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	777,370	777,370
- Cổ phiếu phổ thông	777,370	777,370
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,222,630	7,222,630
- Cổ phiếu phổ thông	12,222,630	7,222,630
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,879,284,777	35,879,284,777
- Quỹ dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động chế biến :	2,144,248,463,746	1,512,942,637,965
+ Tôm thành phẩm	52,293,982,953	21,359,092,387
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,048,510,424,042	1,450,216,201,036
+ Nông sản thành phẩm	43,444,056,751	41,367,344,542
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	35,992,816,792	31,880,159,395
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	7,168,044,950	4,043,346,952
Tổng cộng	2,187,409,325,488	1,548,866,144,312

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		12,791,928,919
Tổng cộng	-	12,791,928,919

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động chế biến	2,144,248,463,746	1,500,150,709,046
+ Tôm thành phẩm	52,293,982,953	35,923,506,347
+ Sản phẩm GTGT từ tôm	2,048,510,424,042	1,437,424,272,117
+ Nông sản thành phẩm	43,444,056,751	41,367,344,542
Doanh thu nội địa từ hoạt động chế biến	35,992,816,792	31,880,159,395
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	7,168,044,950	4,043,346,952
Tổng cộng	2,187,409,325,488	1,536,074,215,393

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, DV đã cung cấp	2,053,805,993,327	1,435,105,381,192
Tổng cộng	2,053,805,993,327	1,435,105,381,192

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,331,026,026	8,012,719,972
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,117,493,154	968,288,551
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	7,448,519,180	8,981,008,523

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	10,770,980,700	29,189,859,516
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,037,334,740	1,215,362,750
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	13,808,315,440	30,405,222,266

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,901,790,919	534,955,036
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		94,768,405
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,901,790,919	629,723,441

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32,683,563,001	6,096,399,607
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	11,085,644	7,222,306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,948	844

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,711,754,097,032	1,089,715,766,969
Chi phí nhân công	139,831,704,776	118,236,516,300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,827,200,858	17,596,147,671
Chi phí mua ngoài	72,033,563,544	59,792,344,095
Chi phí khác bằng tiền	67,623,527,370	64,214,722,787
Tổng cộng	2,009,070,093,580	1,349,555,497,822

27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	3,423,440,000	2,582,992,000
- Thù lao	347,500,000	1,140,500,000
	3,770,940,000	3,723,492,000
	-	-

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	35,585,353,920	6,726,123,048
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,467,432,623	974,853,934
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	192,588,615
+ Tổng thu nhập chịu thuế	37,052,786,543	7,508,388,367
+ Thuế TNDN phải nộp	5,628,107,655	1,335,936,576
+ Thuế TNDN được miễn giảm	2,726,316,736	706,213,135
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	32,683,563,001	6,096,399,607

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 02.

3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	1/1/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,574,117,885	12,737,734,830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,692,691,667	115,064,940,955
Đầu tư dài hạn khác	10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	4,000,000	1,000,000
Tổng cộng	271,670,809,552	138,203,675,785
Nợ tài chính		
Các khoản vay	405,571,149,335	252,111,368,160
Phải trả người bán và phải trả khác	76,578,435,041	19,277,039,454
Chi phí phải trả	3,035,198,703	5,248,773,961
Tổng cộng	485,184,783,079	276,637,181,575

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

5. Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tại ngày 31/12/2013				
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1,537,219.84	259.96	32,407,668,666	7,487,646
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,395,139.86	-	132,605,667,974	-
Tổng cộng	7,932,359.70	259.96	165,013,336,640	7,487,646
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(8,475,923.60)	-	(178,689,421,335)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(2,608,853.60)	-	(54,999,851,594)	-
Tổng cộng	(11,084,777.20)	-	(233,689,272,929)	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(3,152,417.50)	259.96	(68,675,936,289)	7,487,646

Tại ngày 01/01/2013				
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	431,123.41	270.88	8,973,833,779	7,414,256
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,317,191.39	-	129,560,151,452	-
Tổng cộng	6,748,314.80	270.88	138,533,985,231	7,414,256
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(12,107,489.03)	-	(252,017,384,160)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(131,185.18)	-	(2,730,619,522)	-
Tổng cộng	(12,238,674.21)	-	(254,748,003,682)	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(5,490,359.41)	270.88	(116,214,018,451)	7,414,256

Tại ngày 31/12/2013 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 6.867.593.629 đồng Việt Nam do lỗ/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính Đô la Mỹ còn lại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

7. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	405,571,149,335	-	405,571,149,335
Phải trả người bán và phải trả khác	76,048,435,041	530,000,000	76,578,435,041
Chi phí phải trả	3,035,198,703	-	3,035,198,703
Tổng cộng	484,654,783,079	530,000,000	485,184,783,079
Tại 01/01/2013			
Các khoản vay	252,111,368,160	-	252,111,368,160
Phải trả người bán và phải trả khác	18,747,039,454	530,000,000	19,277,039,454
Chi phí phải trả	5,248,773,961	-	5,248,773,961
Tổng cộng	276,107,181,575	530,000,000	276,637,181,575

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	151,574,117,885	-	151,574,117,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,692,691,667	-	109,692,691,667
Đầu tư dài hạn		10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	4,000,000	-	4,000,000
Tổng cộng	261,270,809,552	10,400,000,000	271,670,809,552
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,737,734,830	-	12,737,734,830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115,064,940,955	-	115,064,940,955
Đầu tư dài hạn		10,400,000,000	10,400,000,000
Tài sản tài chính khác	1,000,000	-	1,000,000
Tổng cộng	127,803,675,785	10,400,000,000	138,203,675,785

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**29.1 Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến hàng nông sản.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	2,143,908,287,351	43,501,038,137	2,187,409,325,488
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	2,143,908,287,351	43,501,038,137	2,187,409,325,488
- Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	41,346,800,659
- Doanh thu hoạt động tài chính			7,448,519,180
- Chi phí hoạt động tài chính			13,808,315,440
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			34,987,004,399
- Thu nhập khác			837,203,636
- Chi phí khác			238,854,115
- Thuế TNDN			2,901,790,919
- Lợi nhuận sau thuế			32,683,563,001

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Doanh thu bán ra bên ngoài	1,507,015,845,377	41,850,298,935	1,548,866,144,312
- Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-
- Tổng doanh thu bộ phận	1,507,015,845,377	41,850,298,935	1,548,866,144,312
- Kết quả kinh doanh bộ phận			27,198,781,227
- Doanh thu hoạt động tài chính			8,981,008,523
- Chi phí hoạt động tài chính			30,405,222,266
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			5,774,567,484
- Thu nhập khác			967,849,836
- Chi phí khác			16,294,272
- Thuế TNDN			629,723,441
- Lợi nhuận sau thuế			6,096,399,607

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)**Báo cáo tài chính**

Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2013

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	345,679,280,655	25,447,807,623	371,127,088,278
- Tài sản không phân bổ			370,643,569,243
- Tổng tài sản			741,770,657,521
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			506,332,472,586
- Tổng nợ phải trả			506,332,472,586
- Mua sắm tài sản dài hạn	25,027,924,422		25,027,924,422
- Khấu hao và phân bổ	22,833,684,260	3,377,522,235	26,211,206,495

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	Chế biến thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Chế biến hàng nông sản	Tổng cộng
	VND	VND	VND
- Tài sản của bộ phận	237,588,593,740	34,319,158,224	271,907,751,964
- Tài sản không phân bổ			187,052,268,856
- Tổng tài sản			458,960,020,820
- Nợ phải trả của bộ phận	-	-	-
- Nợ phải trả không phân bổ			302,493,999,579
- Tổng nợ phải trả			302,493,999,579
- Mua sắm tài sản dài hạn	39,711,534,121	620,431,984	40,331,966,105
- Khấu hao và phân bổ	19,942,498,136	3,935,441,066	23,877,939,202

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty xác định bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Thông tin về doanh thu, tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

Doanh thu bộ phận	Doanh thu bán ra bên ngoài	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Việt Nam	43,160,861,742	35,923,506,347
- Hoa Kỳ	953,116,487,248	577,165,887,770
- Nhật Bản	868,251,244,775	663,607,001,944
- Châu Âu	45,542,729,695	53,952,890,723
- Các nước khác	277,338,002,028	205,424,928,609
Tổng cộng	2,187,409,325,488	1,536,074,215,393

Tài sản bộ phận	Tổng tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Việt Nam	741,770,657,521	458,960,020,820
- Nước ngoài	-	-
Tổng cộng	741,770,657,521	458,960,020,820

29.2 Những thông tin khác

LNST Quý 4/2013 tăng so Quý 4/2012, nguyên nhân chủ yếu :

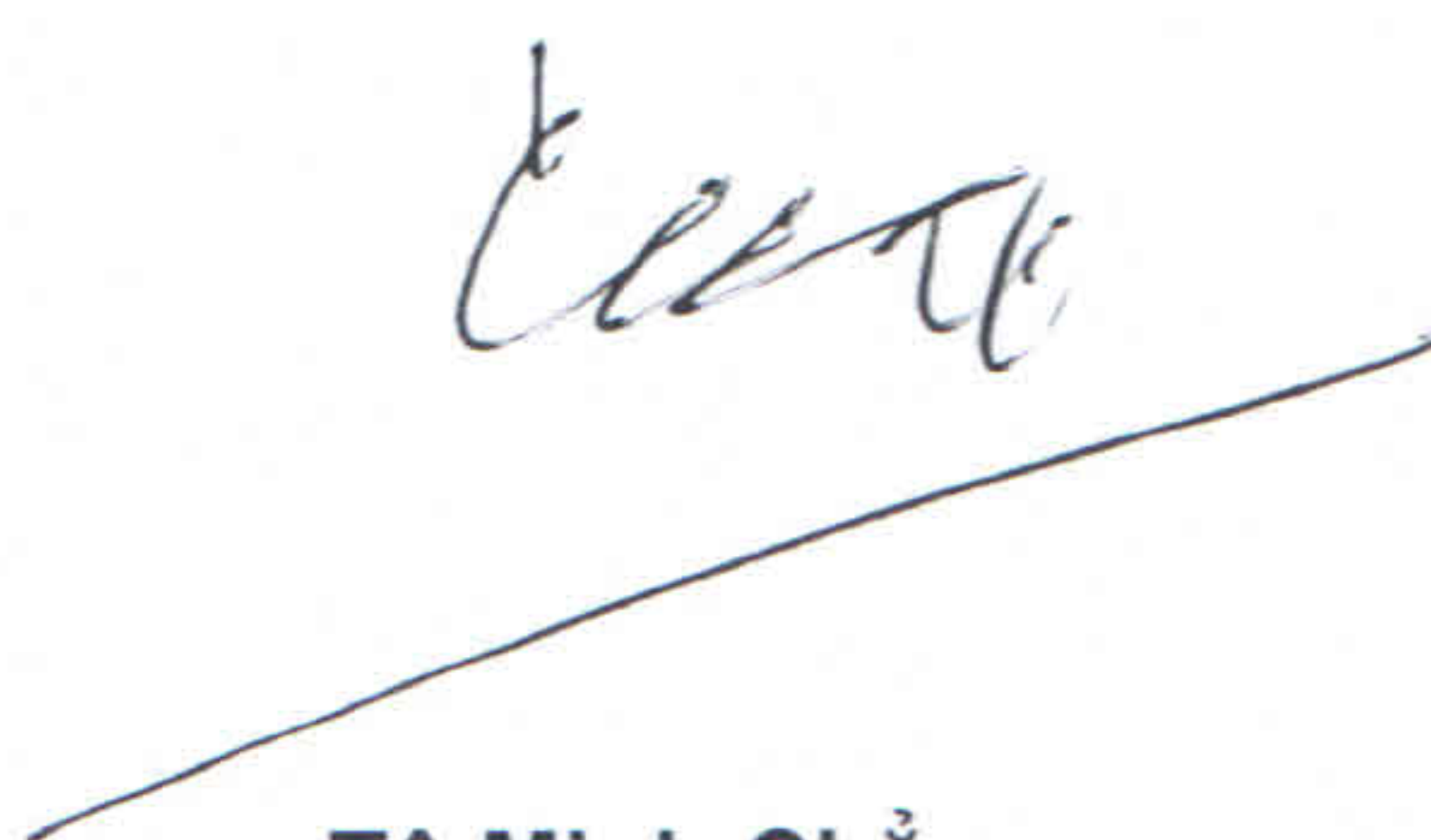
- + Doanh số bán tăng 50,87%.
- + Hoạt động nuôi tôm sau khi quyết toán năm lãi 15 tỉ
- + Được sự hỗ trợ giá từ khách hàng nước ngoài do giá nguyên liệu trong nước tăng cao và đột biến.

Người lập biểu



Lưu Nguyễn Trúc Dung

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Hồ Quốc Lực

